TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 353/2026/DS-PT
Ngày: 24-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Hồng Mai

ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1016/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 427/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Minh G, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960; địa chỉ: Số D Khu V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Vũ Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

2. Bà Nguyễn Lê Vân A, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

3. Ông Trương Chí L1, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A L, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Huỳnh Thị Bé H, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A L, xã T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh G; bị đơn, ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị Lệ Hà Tố L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/6/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh G và người đại diện theo ủy quyền là ông Thái Hoàng D trình bày:

Trước ngày 02/4/2023, giữa ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L có nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Minh G, việc vay tiền có ghi sổ của mỗi bên. Đến ngày 02/4/2023, ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và bà Nguyễn Lê Vân A (con bà L) ký chốt nợ với bà G số tiền còn nợ tính đến ngày 02/4/2023 là 12.450.000.000 đồng (mười hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là 12 tháng, việc chốt nợ có làm hợp đồng hai bên ký tên và điểm chỉ nhưng do đánh máy nhầm nên ghi trong "Hợp đồng mượn tiền" là ngày 02/4/2024.

Khi đến thời hạn trả tiền, ông S, bà L trả cho bà G được 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), còn lại 11.450.000.000 đồng (mười một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), bà L cho rằng khi nào bà thu được tiền của những người bà cho vay còn nợ thì bà L trả lại cho bà G, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà G.

Do đó, bà Nguyễn Thị Minh G khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, ông Nguyễn Văn S cùng với bà Nguyễn Lê Vân A liên đới trả số tiền vay gốc là 11.450.000.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền 11.450.000.000 đồng từ 03/4/2024 đến ngày xét xử vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Bà G xác định, trước ngày 02/4/2023, giữa bà G và bà L có ghi sổ nợ tiền mượn với nhau nhiều lần, nhưng các khoản tiền ghi trong sổ nợ và giấy nợ (nếu có) giữa bà G với bà L, ông S đều đã được chốt trong số tiền 12.450.000.000 đồng vào ngày 02/4/2023, giữa bà G và bà L không còn khoản nợ nào khác nữa. Cuốn sổ ghi tiền nợ giữa bà G với bà L do không còn giá trị nên bà G đã để thất lạc, không thể cung cấp được cho T.

Đối với số tiền 2.100.000.000 đồng mà bà L và bà H trình bày cho rằng thỏa thuận miệng cấn trừ vào tiền bà L đang nợ bà G, thì bà G không đồng ý việc này, vì bà G nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà H với giá 1.900.000.000 đồng, bà G đã giao đủ tiền, việc chuyển nhượng đã hoàn tất, còn quan hệ cho vay giữa bà L và bà H như thế nào không có liên quan đến bà G, cũng không có bất cứ sự thỏa thuận nào về việc khấu trừ số tiền 2.100.000.000 đồng vào một phần nợ của bà G cho bà L như bà L, bà H trình bày.

Đối với việc bà L trình bày có thỏa thuận miệng sẽ cấn trừ số tiền 1.700.000.000 đồng liên quan đến ông Đỗ Công T1, bà Trần Thị Như N và bà G hứa phụ 300.000.000 đồng, tổng cộng 2.000.000.000 đồng, bà G xác định hoàn toàn không

có sự việc này, bà G chỉ xác nhận bà L, ông S, bà Vân A còn nợ số tiền gốc tính đến nay là 11.450.000.000 đồng, ngoài ra, bà G không đồng ý khấu trừ bất cứ khoản tiền nào khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L tại phiên tòa sơ thẩm, đề nghị Tòa án không xem xét, vì quá trình giải quyết vụ án bà L không có đơn yêu cầu phản tố.

Bị đơn, bà Lê Thị Hà Tố L trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Bà L và bà G là bạn bè thân thiết nhiều năm, có làm ăn vay mượn qua lại nhiều lần, từ đó bà L có vay tiền bà G các lần, cụ thể:

- Ngày 18/12/2021: vay 9.000.000.000đ (chín tỷ đồng);
- Ngày 17/02/2022: vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng);
- Ngày 24/02/2022: vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng);
- Ngày 28/02/2022: vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng);
- Ngày 27/8/2022: vay 1.150.000.000đ (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Các lần vay mượn tiền trên bà L đều có ghi và ký tên vào sổ mượn tiền của bà G, sổ do bà G giữ, đồng thời bà L cũng tự ghi vào sổ của mình.

Tổng số tiền đã mượn bà G tính đến ngày 27/8/2022 là 12.450.000.000 đồng. Lãi cho vay dao động từ 3-4.5%/tháng, bà L đã trả lãi đầy đủ cho bà G cho đến tháng 10/2023 thì ngưng do không còn khả năng trả lãi.

Bà L xác định vào ngày 02/4/2023, bà L và ông S không có vay tiền hay nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà G. Tổng cộng các lần vay tiền nêu trên tính từ ngày 18/12/2021 đến ngày 02/4/2023, bà L xác nhận vẫn còn nợ bà G số tiền 12.450.000.000 đồng. Do đó, bà L, ông S và bà Vân A (con gái bà L) thừa nhận tuy có ký vào "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024, nhưng thực chất không nhận bất cứ khoản tiền nào thêm từ bà G vào ngày 02/4/2023.

Sau khi ký vào "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024, bà L có thỏa thuận cho những người nợ tiền bà L chuyển nhượng lại đất của họ cho bà G để cấn trừ một phần nợ của bà L vào tiền nợ bà G, cụ thể:

Ngày 03/7/2023, bà L cùng bà Huỳnh Thị Bé H và bà G đến Văn phòng công chứng Trần Văn C để bà H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 63, tờ bản đồ số 17 tại xã L, huyện B, tỉnh Long An cho bà G với giá trị là 4.000.000.000 đồng. Trong đó, bà G chỉ đưa cho bà H số tiền mặt là 1.900.000.000 đồng, còn số tiền 2.100.000.000 đồng mà bà H phải trả cho bà L (do bà H đang nợ bà L 2.100.000.000 đồng), thì bà L và bà G thỏa thuận dùng số tiền 2.100.000.000 đồng này để cấn trừ vào khoản nợ mà bà L đang nợ bà G, nhưng bà L không làm biên bản thỏa thuận việc cấn trừ nợ này giữa 3 bên, nên không cung cấp cho Tòa được.

Đến ngày 10/5/2024, bà L trả cho bà G được số tiền 1.700.000.000 đồng, việc trả tiền cũng được thực hiện thông qua việc ông Đỗ Công T1 (ông T1 đang nợ bà L 1.700.000.000 đồng) và ông T1 để bà Trần Thị Như N ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bà G và bà G cũng hứa phụ thêm bà L 300.000.000 đồng, tổng cộng bà L được trừ vào tiền nợ bà G là 2.000.000.000 đồng nhưng đến nay số tiền

này chưa được bà G khấu trừ vì bà G đang giữ sổ nợ, việc thỏa thuận cấn trừ 2.000.000.000 đồng này giữa bà L và bà G không có làm biên bản thỏa thuận việc cấn trừ này nên không cung cấp cho Tòa được.

Nay bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G về việc trả tiền vay và lãi theo hợp đồng mượn tiền ký ngày 02/4/2023, bà L xác nhận còn nợ bà G số tiền là 12.450.000.000 đồng, nhưng phải khấu trừ cho bà L số tiền qua hai lần thỏa thuận cấn trừ nợ là 4.100.000.000 đồng (=2.000.000.000 đồng + 2.100.000.000 đồng), đồng thời bà L đề nghị khấu trừ số tiền lãi mà bà L đã thanh toán cho bà G theo các thông tin chuyển tiền mà bà L đã giao nộp cho Tòa án.

Bà L cũng không đồng ý với việc yêu cầu ông S và bà Vân A liên đới trả nợ vì đây là việc vay mượn riêng giữa bà L và bà G.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2025, bà L có nộp đơn phản tố yêu cầu ông Trương Chí L1 trả số tiền 8.099.000.000 đồng; yêu cầu ông Trương Vũ Đ và bà Nguyễn Thị Minh G liên đới trả số tiền 9.665.000.000 đồng theo các thông tin chuyển tiền mà bà L đã giao nộp cho Tòa án.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị Lệ Hà Tố L. Vào ngày 02/4/2023, bà Nguyễn Thị Minh G có đến nhà của gia đình ông tại số E xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An để nhờ ông ký tên vào hợp đồng do bà G đánh máy sẵn là "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024 để về nhà có căn cứ báo lại với chồng bà G biết. Vì tin tưởng nên ông có ký tên và lăn tay vào tờ hợp đồng này, nhưng thực tế ngày hôm đó bà G không có đem tiền xuống nhà ông, số tiền 12.450.000.000 đồng ghi trong hợp đồng là quan hệ làm ăn riêng của bà L và bà G trong nhiều năm, ông hoàn toàn không biết gì về số tiền này nên ông không chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 174 và 167 vào tại thời điểm ông S và bà L ký "Hợp đồng mượn tiền" cũng đã thế chấp vay tiền trong ngân hàng từ năm 2020, vợ chồng ông không có thế chấp cho bà G.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Lê Vân A trình bày: bà hoàn toàn không biết và không liên quan gì đến số tiền vay ghi "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024. Chính vì không liên quan đến số nợ này, nên ngay sau khi ký tên, bà Vân A yêu cầu bà G gạch tên bà trong hợp đồng tại phần nội dung ghi bà Vân A mượn số tiền 12.450.000.000 đồng. Lý do bà G yêu cầu bà Vân A ký vào giấy nợ ngày 02/4/2023 vì bà G thấy bà Vân A có đứng tên đồng sở hữu thửa đất 167 với cha là ông Nguyễn Văn S và bà G tự bổ sung nội dung thế chấp giấy đất này, thực tế không có việc thế chấp sổ đất mà đây là khoản nợ cá nhân của bà L với bà G, vì thương mẹ cần giữ uy tín trong làm ăn nên bà Vân A đã ký. Đồng thời, bà xác nhận ngày đó bà G không có đem tiền mặt xuống nhà mẹ của bà. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 174 và 167 thì bà L đã thế chấp trong Ngân hàng từ năm 2020. Do đó, bà Vân A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G về việc buộc bà Vân A liên đới trả nợ.

Ông Trương Chí L1 trình bày: ông là con ruột của bà G và ông Trương Vũ Đ. Trong năm 2022 và năm 2023, ông có nhận chuyển khoản từ bà L nhiều lần, là giao dịch trong việc mua bán gạo giữa hai bên nhiều năm trước, sao kê tại Ngân hàng

cũng thể hiện nội dung các bên chuyển khoản qua lại để mua bán gạo, không liên quan đến số tiền nợ giữa bà G và bà L, không phải là số tiền lãi mà bà L đóng cho bà G. Các giao dịch mua bán gạo này các bên đã giải quyết xong.

Ông Trương Vũ Đ trình bày: ông là chồng của bà G. Ông có nhận chuyển khoản từ bà L nhiều lần, là giao dịch trong việc mua bán gạo giữa hai bên nhiều năm trước, sao kê tại Ngân hàng cũng thể hiện nội dung các bên chuyển khoản qua lại để mua bán gạo, không liên quan đến số tiền nợ giữa bà G và bà L, không phải là số tiền lãi mà bà L đóng cho bà G. Các giao dịch mua bán gạo này các bên đã giải quyết xong. Ông thống nhất với toàn bộ yêu cầu và ý kiến của bà G trong vụ án.

Bà Huỳnh Thị Bé H trình bày: bà không có quan hệ hay quen biết gì với bà Nguyễn Thị Minh G. Từ năm 2016, bà bắt đầu vay tiền của bà Lê Thị Lệ Hà Tố L nhiều lần. Đến khoảng đầu năm 2023, bà còn nợ bà L khoảng 2,8 tỷ đồng, bà L đề nghị bà sang nhượng đất để cấn trừ nợ. Ngày 03/7/2023, bà cùng bà L và một người nữ (sau này mới biết là bà G) đến Văn phòng C1, theo yêu cầu của bà L, thì bà ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 63, tờ bản đồ số 17 tại xã L, huyện B, tỉnh Long An với giá 04 tỷ đồng cho bà G. Bà G đưa cho bà số tiền 1,9 tỷ đồng, còn số tiền 2,1 tỷ đồng cấn trừ nợ của bà với bà L, bà L có viết cho bà giấy xác nhận trả số tiền 2,1 tỷ đồng cùng ngày 03/7/2023; cùng lúc đó, bà có nghe bà L và bà G thỏa thuận số tiền 2,1 tỷ đồng này dùng để cấn trừ vào khoản nợ mà bà L đang nợ bà G. Ngoài ra, bà không còn biết hay có liên quan đến giao dịch nào khác với bà G.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 427/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 199/2025/QĐ-SCBSBA ngày 05/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Tây Ninh đã xử:

"Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh G về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, ông Nguyễn Văn S theo "Hợp đồng mượn tiền ghi ngày 02/4/2024, được lập vào ngày 02/4/2023".

Buộc bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Minh G tổng số tiền còn nợ theo "Hợp đồng mượn tiền ghi ngày 02/4/2024 được lập vào ngày 02/4/2023" là 13.151.597.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 11.450.000.000 đồng, tiền lãi là 1.701.597.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh G về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Lê Vân A có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo "Hợp đồng mượn tiền ghi ngày 02/4/2024 được lập vào ngày 02/4/2023".

3. Về án phí: buộc bà Lê Thị Lệ Hà Tố L phải chịu 60.575.500 đồng án phí sung Ngân sách Nhà nước. Ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi (trên 60 tuổi) thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.470.000 đồng theo Biên lai thu số 0007411 ngày 24/6/2025 và 59.725.000 đồng theo Biên lai thu số 0005758 ngày 01/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Tây Ninh). H1 lại cho bà Nguyễn Thị Minh G số tiền 115.895.000 đồng."

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2025, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh G có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu buộc bà Vân A liên đới trả nợ. Ngày 08/10/2025, bà G nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Ngày 10/10/2025, bị đơn, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 28/10/2025, Tòa án cấp sơ thẩm giao bản án cho bà L, ông S và bà Vân A, do bà L nhận trực tiếp. Ngày 05/11/2025, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo ghi ngày 25/10/2025 của bị đơn, ông Nguyễn Văn S, có nội dung kháng cáo không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh G trình bày: bà xin rút lại đơn kháng cáo, đồng ý với bản án đã xét xử. Bà xác định bà L có đóng lãi cho bà được một vài lần bằng tiền mặt, có lúc chuyển khoản ghi trả tiền gạo nhưng lâu quá bà không nhớ chính xác. Đối với số tiền bà L chuyển vào tài khoản của ông Đ và ông L1 là giao dịch khác, không liên quan đến số tiền đang tranh chấp. Đối với bản photo "Giấy cam kết" ghi ngày 03/7/2023 về việc bàn giao nhà do bà Huỳnh Thị Bé H cung cấp tại cấp phúc thẩm thì bà đang giữ bản chính.

Bị đơn, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L trình bày: đối với các khoản vay sau đó cộng lại thành số tiền mà bà G đang tranh chấp, bà đã đóng lãi cho bà G nhiều lần thông qua chuyển tiền vào tài khoản của chồng, con bà G là ông Đ và ông L1, nội dung chuyển khoản ghi theo yêu cầu của bà G là trả tiền gạo, chứ bà hoàn toàn không giao dịch mua bán gạo gì với ông Đ và ông L1.

Bà Huỳnh Thị Bé H có đơn xin vắng mặt ghi ngày 09/3/2026, giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm và cung cấp 01 bản photo "Giấy cam kết" ghi ngày 03/7/2023 về việc bàn giao nhà cho bà G để chứng minh giá chuyển nhượng là 4 tỷ

đồng, trong đó bà G chỉ thanh toán cho bà số tiền 1,9 tỷ đồng, còn lại 2,1 tỷ đồng là cấn trừ nợ với bà L.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà G, bà L và ông S đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Việc rút đơn kháng cáo của bà G là tự nguyện, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo mà bà G đã rút.

Về nội dung kháng cáo của bà L và ông S: bà L cung cấp sao kê ngân hàng và tin nhắn qua zalo thể hiện bà L đã chuyển khoản đóng lãi cho bà G vào tài khoản của ông Đ và ông L1, nhưng ghi nội dung chuyển khoản là trả tiền gạo. Tại cấp phúc thẩm, bà G trình bày bà và ông L1 làm nghề giáo viên, nên chưa làm rõ được mục đích chuyển khoản tiền của bà L vào tài khoản của ông L1 là tiền gì. Hơn nữa, bà G xác định số tiền chuyển nhượng thửa đất của bà H là 4 tỷ đồng, trong khi bà L xác định có sự cấn trừ nợ giữa bà H với bà L và giữa bà L với bà G về số tiền chuyển nhượng này. Do phát sinh một số tình tiết mới tại cấp phúc thẩm mà không thể làm rõ được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh G rút toàn bộ kháng cáo về buộc nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà Nguyễn Lê Vân A. Việc rút đơn kháng cáo của bà G là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, nên căn cứ khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Kháng cáo của bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Minh G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: ông Nguyễn Văn S, ông Trương Vũ Đ, ông Trương Chí L1 và bà Huỳnh Thị Bé H vắng mặt, có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn ông S và bà L kháng cáo không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà G về việc trả nợ gốc vay và tiền lãi. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày của bị đơn, thì các bên phát sinh tranh chấp về giao dịch vay tài sản

được xác lập vào khoảng thời gian năm 2021-2023. Do đó, áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[6] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, bà Nguyễn Lê Vân A, ông Nguyễn Văn S thừa nhận có ký và viết tên vào "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024. Bà Nguyễn Thị Minh G, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và bà Nguyễn Lê Vân A thống nhất xác định thời gian ký "Hợp đồng mượn tiền" là vào ngày 02/4/2023, không phải ngày 02/4/2024. Tại thời điểm ký giấy nợ, bà G không giao cho bà L, bà A và ông S số tiền 12.450.000.000 đồng, mà đây là chốt nợ của các khoản tiền bà L đã vay bà G từ trước năm 2023; bà L đã thanh toán được 1.000.000.000 đồng, còn nợ 11.450.000.000 đồng.

[7] Về tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp tại cấp phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Minh G và bà Huỳnh Thị Bé H mỗi đương sự cung cấp 01 bản photo của Giấy cam kết ghi ngày 03/7/2023 về việc bà Huỳnh Thị Bé H cam kết thời gian bàn giao nhà cho bà G (Tòa án cấp phúc thẩm đã đối chiếu bản chính do bà G giữ); bà G cung cấp sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có tài khoản của ông Trương Vũ Đ và ông Trương Chí L1; bà L cung cấp liệt kê giao dịch chuyển khoản giữa bà L và ông Đ, ông L1.

Xét kháng cáo của bị đơn, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả cho bà G vào số nợ gốc

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L trình bày rằng, đây là tổng của các khoản tiền mà bà đã vay của bà G, gồm: ngày 18/12/2021 vay số tiền 9.000.000.000 đồng; ngày 17/02/2022 vay số tiền 1.000.000.000 đồng; ngày 24/02/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 28/02/2022 vay số tiền 800.000.000 đồng; ngày 27/8/2022 vay số tiền 1.150.000.000 đồng (các bút lục số 309, 313). Tại các biên bản hòa giải ngày 06/12/2024 và ngày 17/7/2025, biên bản đối chất ngày 03/6/2025, biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm lập (các bút lục số 308-315), bà L đã yêu cầu được khấu trừ tiền lãi đã trả vào nợ gốc và cung cấp các ảnh chụp nội dung tin nhắn trên điện thoại, thông tin chuyển khoản giữa bà L và ông Đ, ông L1, bà G trong khoảng thời gian từ năm 2021-2023. Nếu yêu cầu này của bà L được chấp nhận sẽ dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của bà G theo điểm a khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần ấn định thời hạn để yêu cầu bà L thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố, nếu bà L không thực hiện khi đã hết thời hạn thì mới không xem xét yêu cầu khấu trừ tiền lãi của bà L theo khoản 2 Điều 193, Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L đều trình bày các khoản tiền bà đã chuyển khoản cho ông Đ và ông L1 chính là tiền lãi mà bà đã đóng cho bà G. Trong khi đó, bà G cho rằng, các khoản tiền mà bà L đã chuyển khoản cho ông Đ, ông L1 là giao dịch khác, không liên quan đến số tiền nợ đang tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/3/2026, bà G thừa nhận rằng, bà, ông Đ và ông L1 hoàn toàn không kinh doanh mua bán gạo, mà nội dung chuyển khoản bà L ghi "trả tiền gạo" chính là trả tiền lãi. Trình bày này của bà G phù hợp với một số ảnh chụp màn hình tin nhắn qua lại giữa bà L và bà G (các

bút lục 177, 192, 231, 236, 237) và chứng từ sao kê giao dịch tài khoản ngân hàng của ông Đ, ông L1 mà bà G cung cấp tại cấp phúc thẩm. Xét thấy, đây là những tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nhưng chưa được làm rõ, nếu cho rằng đó là giao dịch khác giữa ông Đ, ông L1 và bà L, thì vì sao nội dung chuyển khoản lại ghi "thanh toan tien gao G". Tại cấp phúc thẩm, ông Đ và ông L1 yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên không thể đối chất giữa các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về những tình tiết này.

Xét kháng cáo của bị đơn, bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S yêu cầu khấu trừ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Bé H với bà G vào số tiền bà G đang tranh chấp

[9] Tại cấp sơ thẩm, bà G trình bày nhận chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 63 của bà H với giá 1,9 tỷ đồng, trong khi bà L và bà H xác định giá chuyển nhượng là 4 tỷ đồng, bà G chỉ thanh toán cho bà H số tiền 1,9 tỷ đồng, số tiền 2,1 tỷ đồng còn lại do bà H nợ bà L, nên được cấn trừ vào số tiền bà L nợ bà G. Tại cấp phúc thẩm, bà H cung cấp bản photo Giấy cam kết ghi ngày 03/7/2023, có nội dung xác định giá chuyển nhượng là 04 tỷ đồng và bà H cam kết thời gian bàn giao nhà cho bà G, được bà G thừa nhận bản chính của Giấy cam kết này do bà G đang giữ. Hồ sơ vụ án thể hiện, giá tiền ghi trên giao dịch chuyển nhượng nhà đất giữa bà H và bà G là 01 tỷ đồng, được công chứng vào ngày 03/7/2023 – là sau khi bà G và bà L chốt nợ theo "Hợp đồng mượn tiền" ký ngày 02/4/2023. Như vậy, nếu trình bày của bà H và bà L có đủ căn cứ để được chấp nhận, thì sẽ bù trừ một phần nghĩa vụ của bà L đối với bà G theo điểm a khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do các đương sự mới cung cấp chứng cứ này tại cấp phúc thẩm, đồng thời, như đã nhận định tại đoạn [8], cần đánh giá sự liên quan giữa các chứng cứ mới đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án.

[10] Do tại cấp phúc thẩm phát sinh một số tình tiết mới cần làm rõ, mới có thể xác định chính xác sự thật khách quan của vụ án, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, nên cần hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn S về nghĩa vụ liên đới:

[11] Ông S cho rằng hoàn toàn không biết các giao dịch giữa bà L và bà G, nhưng, ông đã ký tên vào giấy chốt nợ, đồng thời, các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ quan hệ hôn nhân giữa ông và bà L đang tồn tại hợp pháp. Bản án sơ thẩm đã xác định trách nhiệm liên đới của ông S, cùng bà L trả nợ cho bà G, là đúng quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, trong trường hợp khi giải quyết lại vụ án, nếu đủ căn cứ xác định bà L chưa thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi vay cho bà G, thì ông S vẫn phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ cho bà G.

[12] Đối với nghĩa vụ liên đới của bà Vân A, bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện này của bà G và bà G cũng đã rút kháng cáo, các đương sự khác không kháng cáo và Viện kiểm sát cũng không kháng nghị về phần này, nên phần này của bản án sơ thẩm và án phí sơ thẩm có liên quan, thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử kháng cáo của bà G trong bản án phúc thẩm.

[13] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[14] Về án phí sơ thẩm: phần án phí liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà G và bà L, ông S và tạm ứng án phí bà G đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần này.

[15] Về án phí phúc thẩm: bà G rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận, nên bà L và ông S không phải chịu. Bà L được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm. Ông S được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm, nên không tuyên hoàn trả tạm ứng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh G.

3. Những phần sau đây của Bản án dân sự sơ thẩm số 427/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Tây Ninh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên bản án phúc thẩm này:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh G về việc buộc bà Nguyễn Lê Vân A có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024, được lập vào ngày 02/4/2023.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị Minh G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

4. Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S.

5. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 427/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Tây Ninh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 3-Tây Ninh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Minh G và bà Lê Thị Lệ Hà Tố L, ông Nguyễn Văn S, theo "Hợp đồng mượn tiền" ghi ngày 02/4/2024, được ký vào ngày 02/4/2023 và xử lý số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Nguyễn Thị Minh G đã nộp.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Bà Lê Thị Lệ Hà Tố L và ông Nguyễn Văn S không phải chịu. Hoàn trả cho bà Lê Thị Lệ Hà Tố L số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006803 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

6.2. Buộc bà Nguyễn Thị Minh G phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng),

được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006289 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, bà G đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 3-Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 3-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục